

Số: 359 /2014/WSB

Cần Thơ, ngày 13 tháng 8 năm 2015

V/v công bố thông tin  
Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét  
6 tháng đầu năm 2015

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây
2. Mã chứng khoán: WSB
3. Địa chỉ trụ sở: KCN Trà Nóc, P. Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ
4. Điện thoại: 0710 3 843 333 Fax: 0710 3 843 222
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Phạm Đình Hùng
6. Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây công bố báo cáo tài chính hợp nhất soát xét 6 tháng đầu năm 2015 bao gồm:


- + Bảng cân đối kế toán;
- + Bảng kết quả sản xuất kinh doanh;
- + Bảng lưu chuyển tiền tệ;
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.

Địa chỉ đăng tải Nội dung Báo cáo tài chính: [www.wsb-sabeco.com.vn](http://www.wsb-sabeco.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:  
- Như trên;  
- Lưu HC-TH;

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**Phạm Đình Hùng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/ HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/ HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/ HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/ HN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### **Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh**

Số 5703000144 ngày 13 tháng 4 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần thay đổi gần nhất, lần thứ 5, ngày 16 tháng 9 năm 2008, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch
Ông Phạm Đình Hùng	Thành viên
Ông Đỗ Văn Vẻ	Thành viên
Ông Trần Công Tước	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đồi	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Đồng Việt Trung	Trưởng ban
Ông Lê Xuân Khởi	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Doanh	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Phạm Đình Hùng	Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Giám đốc

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Ông Phạm Đình Hùng	Giám đốc
--------------------	----------

#### **Trụ sở chính**

Khu Công nghiệp Trà Nóc, Phường Trà Nóc,  
Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ

#### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phạm Đình Hùng  
Giám đốc

TP. Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 11 tháng 8 năm 2015



## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 11 tháng 8 năm 2015. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này của Tập đoàn căn cứ vào công tác soát xét của chúng tôi.

### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và công ty con và áp dụng những thủ tục phân tích cần thiết trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở của kết luận**

Như đề cập ở Thuyết minh số 13 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn không ghi nhận khoản thuế tiêu thụ đặc biệt (“thuế TTĐB”) là 24,8 tỷ Đồng phải nộp bổ sung cho năm 2013 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước ở Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng ước tính nhưng chưa ghi nhận khoản thuế TTĐB bổ sung cho năm 2014 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt là 50,1 tỷ Đồng và 25,7 tỷ Đồng. Nếu Tập đoàn ghi nhận tất cả các khoản Thuế TTĐB trên thì số dư thuế TTĐB phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ tăng thêm lần lượt là 74,9 tỷ Đồng và 100,6 tỷ Đồng, lợi nhuận trước thuế của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm 25,7 tỷ Đồng và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm 100,6 tỷ Đồng.

## Kết luận

Căn cứ vào kết quả công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “*Cơ sở của kết luận*”, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào khác để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thanh Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Lưu Thanh Bình  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2135-2013-006-1

Báo cáo soát xét số HCM4892  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>160.893.300.604</b>	<b>323.664.922.851</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>16.174.566.840</b>	<b>143.087.347.918</b>
111	Tiền		16.174.566.840	487.347.918
112	Các khoản tương đương tiền		-	142.600.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>62.138.784.421</b>	<b>85.604.683.465</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	36.177.333.176	72.602.460.217
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.577.462.273	10.137.865.991
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	24.031.988.972	3.512.357.257
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(648.000.000)	(648.000.000)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>80.950.115.753</b>	<b>94.016.731.594</b>
141	Hàng tồn kho		80.950.115.753	94.016.731.594
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.629.833.590</b>	<b>956.159.874</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	1.590.133.875	924.520.968
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		39.699.715	31.638.906
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>899.511.070.931</b>	<b>878.968.472.490</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>797.195.848.366</b>	<b>514.949.156.565</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	794.418.579.890	512.131.264.501
222	Nguyên giá		999.675.317.487	682.521.716.438
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(205.256.737.597)	(170.390.451.937)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	2.777.268.476	2.817.892.064
228	Nguyên giá		3.677.163.142	3.677.163.142
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(899.894.666)	(859.271.078)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>6.245.635.675</b>	<b>283.651.440.259</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	6.245.635.675	283.651.440.259
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>57.295.749.721</b>	<b>55.824.508.830</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết		38.040.562.921	36.569.322.030
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.255.186.800	19.255.186.800
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>38.770.837.169</b>	<b>24.540.366.836</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	34.526.534.209	20.443.708.948
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		4.244.302.960	4.096.657.888
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.060.404.371.535</b>	<b>1.202.633.395.341</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>632.517.370.371</b>	<b>785.590.580.533</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>358.775.370.371</b>	<b>432.966.251.343</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	121.180.976.138	131.086.828.410
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		36.448.700	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	112.526.611.253	233.702.064.317
314	Phải trả người lao động	14	10.417.677.509	7.563.666.270
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	10.239.398.885	23.627.336.727
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	24.914.884.491	15.760.104.384
320	Vay ngắn hạn	17(a)	75.200.000.000	13.000.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	4.259.373.395	8.226.251.235
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>273.742.000.000</b>	<b>352.624.329.190</b>
337	Phải trả dài hạn khác		242.000.000	266.000.000
338	Vay dài hạn	17(b)	273.500.000.000	352.358.329.190
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>427.887.001.164</b>	<b>417.042.814.808</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>427.887.001.164</b>	<b>417.042.814.808</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	145.000.000.000	145.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		145.000.000.000	145.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	182.692.847.911	184.283.322.027
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	100.194.153.253	87.759.492.781
421a	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		49.355.958.187	(9.239.751.819)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		50.838.195.066	96.999.244.600
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.060.404.371.535</b>	<b>1.202.633.395.341</b>

*Handwritten signature*

Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập

*Handwritten signature*

Trần Thị Loan Anh  
Kế toán trưởng

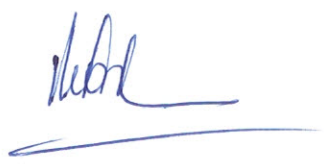



Phạm Đình Hùng  
Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ (Trình bày lại)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	368.704.616.149	335.339.587.737
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>368.704.616.149</b>	<b>335.339.587.737</b>
11	Giá vốn hàng bán	(292.576.155.983)	(277.989.896.982)
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>76.128.460.166</b>	<b>57.349.690.755</b>
21	Doanh thu hoạt động tài chính	3.117.053.243	3.594.421.910
22	Chi phí tài chính	(12.822.954.553)	(11.180.771.205)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(12.822.954.553)	(11.156.428.593)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	3.873.640.891	2.594.375.741
25	Chi phí bán hàng	(89.869.784)	(1.635.161.742)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.779.045.597)	(11.010.712.912)
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>56.427.284.366</b>	<b>39.711.842.547</b>
31	Thu nhập khác	195.878.318	1.780.941.021
32	Chi phí khác	(2.083.903)	(311.988.608)
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>193.794.415</b>	<b>1.468.952.413</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>56.621.078.781</b>	<b>41.180.794.960</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.782.883.715)	(3.904.142.739)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>50.838.195.066</b>	<b>37.276.652.221</b>
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.248	1.942

  
 Dương Thị Thúy Hồng  
 Người lập

  
 Trần Thị Loan Anh  
 Kế toán trưởng

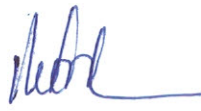



  
 Phạm Đình Hùng  
 Giám đốc  
 Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>56.621.078.781</b>	<b>41.180.794.960</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	9(a), 9(b) 34.906.909.248	24.272.863.297
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(756.587.648)	(7.541.222.679)
06	Chi phí lãi vay	24 12.822.954.553	11.156.428.593
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>103.594.354.934</b>	<b>69.068.864.171</b>
09	Giảm các khoản phải thu	10.919.433.772	14.633.616.355
10	Giảm hàng tồn kho	12.918.970.769	10.005.261.572
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(129.004.862.358)	11.761.353.122
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước	(14.146.030.338)	3.248.168.837
13	Tiền lãi vay đã trả	(13.531.974.591)	(11.712.659.539)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.172.679.557)	(6.283.223.402)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(7.710.886.550)	(5.070.795.840)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(47.133.673.919)</b>	<b>85.650.585.276</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(40.709.786.396)	(89.955.273.155)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.595.959.091
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.299.796.202	5.375.273.399
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(36.409.990.194)</b>	<b>(82.984.040.665)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	67.008.433.569	20.672.102.362
34	Chi trả nợ gốc vay	(83.666.762.759)	(34.693.813.728)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(26.710.787.775)	(24.910.813.575)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(43.369.116.965)</b>	<b>(38.932.524.941)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(126.912.781.078)</b>	<b>(36.265.980.330)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3 143.087.347.918</b>	<b>82.620.440.775</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 16.174.566.840</b>	<b>46.354.460.445</b>

  
Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập

  
Trần Thị Loan Anh  
Kế toán trưởng



  
Phạm Đình Hùng  
Giám đốc  
Ngày 11 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng.

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 6 tháng 6 năm 2006, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ đổi tên thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty trên. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất của Công ty, lần thứ 5, ngày 16 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con bao gồm: sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát; kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu; kinh doanh địa ốc, kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi; chế biến kinh doanh thức ăn gia súc; nuôi trồng thủy hải sản; kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát; vận tải đường bộ.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 2.4 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

STT	Tên	Địa chỉ	Hoạt động chính	% quyền sở hữu và % quyền biểu quyết	
				30.06.2015	31.12.2014
<b>Công ty con</b>					
1	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng	Lô S, Khu công nghiệp An Nghiệp xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát	100	100
<b>Công ty liên kết</b>					
2	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát	20	20

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tập đoàn có 290 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 322 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể chế khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - *Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp* thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) - *Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất* thay thế hướng dẫn về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong Phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Công ty được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính - Thuyết minh 2.4.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.5.
- Tiền và các khoản tương đương tiền - Thuyết minh 2.7.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu - Thuyết minh 28.

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ này theo Thông tư 200 và Thông tư 202. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Hợp nhất báo cáo**

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng thống nhất tại Công ty và công ty con.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.6 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn sử dụng hình phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

**2.8 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Đầu tư tài chính dài hạn****(a) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**(b) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư

**2.11 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao chủ yếu như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5-38 năm
Máy móc thiết bị	5-15 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3-10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 49 năm phù hợp với Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 25 tháng 8 năm 2004.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê đất trả trước; công cụ, dụng cụ; và bao bì đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời hạn phân bổ.

**2.15 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**2.16 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu của Tập đoàn bao gồm:

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Phương pháp trích lập các quỹ****(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này đã được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

**(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

**(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

**(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong giai đoạn Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.21 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

### **2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### **2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.24 Chia cổ tức**

Cổ tức của cổ đông được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Tiền mặt	17.963.222	174.596.645
Tiền gửi ngân hàng	16.156.603.618	312.751.273
Các khoản tương đương tiền (*)	-	142.600.000.000
	<u>16.174.566.840</u>	<u>143.087.347.918</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo.

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	-	105.696.762
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	36.177.333.176	72.496.763.455
	<u>36.177.333.176</u>	<u>72.602.460.217</u>

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Bên thứ ba (*)	2.577.462.273	10.052.890.991
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	-	84.975.000
	<u>2.577.462.273</u>	<u>10.137.865.991</u>

(\*) Chủ yếu bao gồm các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn sau:

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Công ty Krones AG (Thái Lan)	415.531.899	-
Chi nhánh Công ty TNHH Một Thành viên Du lịch Lữ hành Saigontourist Cần Thơ	519.836.200	-
Công ty TNHH Việt Phong	648.000.000	648.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tư vấn, Thiết kế, Đầu tư và Xây dựng Công trình Giao thông Đạt Hiệp Thành	-	617.985.419
Công ty TNHH Xây Dựng Trí Việt	-	5.454.030.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng T&C	-	1.431.911.500
Công ty TNHH Xây Dựng Thương mại Nền Móng Số 1	-	860.323.953
	<u>648.000.000</u>	<u>12.942.319.512</u>

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b> <b>(Trình bày lại)</b>
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	2.402.400.000	1.601.600.000
Phải thu từ người lao động	994.606.223	1.363.732.105
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	22.615.251	53.521.280
Ký cược, ký quỹ (*)	19.846.470.749	5.000.000
Cho các bên liên quan mượn vật tư (Thuyết minh 34(b))	117.783.068	92.411.700
Lãi tiền gửi	598.894.541	180.037.500
Khác	49.219.140	216.054.672
	<u>24.031.988.972</u>	<u>3.512.357.257</u>

(\*) Chủ yếu liên quan đến khoản ký quỹ thư tín dụng để Công ty thanh toán cho Công ty Krones AG (Đức) thuộc dự án đầu tư đồng bộ Nhà máy Bia Sài Gòn - Cần Thơ đạt 50 triệu lít/năm tại ngân hàng với số tiền là 19.338.946.749 Đồng (2014: Không có)

**7 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b> (Trình bày lại)
Hàng đang đi trên đường	-	1.590.546.831
Nguyên vật liệu tồn kho	26.168.980.484	36.510.364.284
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.682.956.310	17.548.023.208
Chi phí SXKD dở dang	26.242.258.144	25.542.293.255
Thành phẩm tồn kho	24.855.920.815	12.825.504.016
	<u>80.950.115.753</u>	<u>94.016.731.594</u>

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn được trình bày như sau:

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	520.938.897	342.113.943
Khác	1.069.194.978	582.407.025
	<u>1.590.133.875</u>	<u>924.520.968</u>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Bao bì luân chuyển (i)	18.189.946.359	4.272.835.530
Tiền thuê đất (ii)	11.851.012.130	12.137.701.952
Khác	4.485.575.720	4.033.171.466
	<u>34.526.534.209</u>	<u>20.443.708.948</u>

- (i) Nguyên giá bao bì luân chuyển được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.
- (ii) Tiền thuê đất trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời hạn thuê đất.

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)****(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)**

(\*) Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	20.443.708.948	30.770.043.002
Mua mới	19.967.949.379	8.451.463.935
Chuyển từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 10)	588.304.522	2.346.212.188
Tặng khác	-	390.432.943
Phân bổ trong kỳ/năm	(6.473.428.640)	(21.514.443.120)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>34.526.534.209</u>	<u>20.443.708.948</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

**Mẫu số B 09a – DN/ HN**

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	145.165.220.032	516.194.554.415	10.788.204.611	10.373.737.380	<b>682.521.716.438</b>
Mua trong kỳ	-	-	-	158.272.727	<b>158.272.727</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 10)	41.104.852.239	275.890.476.083	-	-	<b>316.995.328.322</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>186.270.072.271</u>	<u>792.085.030.498</u>	<u>10.788.204.611</u>	<u>10.532.010.107</u>	<u><b>999.675.317.487</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	22.215.684.518	137.448.608.944	5.903.009.356	4.823.149.119	<b>170.390.451.937</b>
Khấu hao trong kỳ	4.676.511.755	29.069.269.251	571.702.722	548.801.932	<b>34.866.285.660</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>26.892.196.273</u>	<u>166.517.878.195</u>	<u>6.474.712.078</u>	<u>5.371.951.051</u>	<u><b>205.256.737.597</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	<u>122.949.535.514</u>	<u>378.745.945.471</u>	<u>4.885.195.255</u>	<u>5.550.588.261</u>	<u><b>512.131.264.501</b></u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	<u>159.377.875.998</u>	<u>625.567.152.303</u>	<u>4.313.492.533</u>	<u>5.160.059.056</u>	<u><b>794.418.579.890</b></u>

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 55.284.539.705 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 55.288.871.830 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, toàn bộ tài sản cố định hữu hình hình thành từ dự án Nhà máy Bia Sài Gòn – Sóc Trăng và dự án đầu tư đồng bộ hóa Nhà máy Bia Sài Gòn – Cần Thơ đạt 50 triệu lít/năm được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn với Ngân hàng (Thuyết minh 17).



**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015	3.603.281.432	73.881.710	<b>3.677.163.142</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	785.389.368	73.881.710	<b>859.271.078</b>
Khấu hao trong kỳ	40.623.588	-	<b>40.623.588</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	826.012.956	73.881.710	<b>899.894.666</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.817.892.064	-	<b>2.817.892.064</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	2.777.268.476	-	<b>2.777.268.476</b>

**10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Số đầu kỳ/năm	283.651.440.259	438.447.338.454
Tăng	40.551.513.669	320.603.351.536
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 8(b))	(588.304.522)	(2.346.212.188)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(14.103.308)	-
Chuyển sang chi phí	-	(3.130.167.661)
Giảm khác	(359.582.101)	-
Phân bổ trong kỳ	(316.995.328.322)	(469.922.869.882)
Số cuối kỳ/năm	6.245.635.675	283.651.440.259

Những công trình lớn được trình bày như sau:

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Dự án dây chuyền chiết chai ở công ty con	4.977.591.055	10.908.780.832
Dự án đầu tư đồng bộ Nhà máy Bia Sài Gòn - Cần Thơ đạt 50 triệu lít	483.558.876	270.496.074.083
Khác	784.485.744	2.246.585.344
	6.245.635.675	283.651.440.259

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

**Mẫu số B 09a – DN/ HN**

**11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiết các khoản đầu tư được thể hiện như sau:

Hoạt động chính	30.6.2015		31.12.2014		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc (*) VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc(*) VNĐ	Quyền sở hữu và biểu quyết
<b>Đầu tư vào công ty liên kết (**)</b> Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	2.002.000	38.040.562.921	1.601.600	36.569.322.030	20%
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b> Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại DIC	1.010.000	10.100.000.000	1.010.000	10.100.000.000	9,71%
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	145.060	2.155.186.800	145.060	2.155.186.800	1,28%
	100.000	7.000.000.000	100.000	7.000.000.000	0,02%
		<u>57.295.749.721</u>		<u>55.824.508.830</u>	

(\*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này vì đây là các khoản đầu tư tài chính dài hạn không niêm yết trên thị trường chứng khoán.

**11 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

(\*\*) Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	36.569.322.030	33.514.087.185
Lãi từ công ty liên kết	3.873.640.891	6.258.434.845
Cổ tức được chia	(2.402.400.000)	(3.203.200.000)
	<u>38.040.562.921</u>	<u>36.569.322.030</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>38.040.562.921</u></u>	<u><u>36.569.322.030</u></u>

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Bên thứ ba (*)	27.827.141.303	30.562.398.783
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	93.353.834.835	100.524.429.627
	<u>121.180.976.138</u>	<u>131.086.828.410</u>
	<u><u>121.180.976.138</u></u>	<u><u>131.086.828.410</u></u>

(\*) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn sau:

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa	-	9.242.507.465
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp và Xây dựng Việt Úc	-	6.294.339.550
Công ty Kronos AG (Đức)	21.360.479.400	-
	<u>21.360.479.400</u>	<u>-</u>
	<u><u>21.360.479.400</u></u>	<u><u>-</u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn nêu trên và Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn chưa thanh toán.

**13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.125.323.267	18.363.662.297
Thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	96.224.375.318	209.454.064.406
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	1.297.834.442	5.702.992.644
Thuế thu nhập cá nhân	451.783.226	177.159.770
Thuế nhà đất	424.242.000	-
Thuế tài nguyên	3.053.000	4.185.200
	<u>112.526.611.253</u>	<u>233.702.064.317</u>

(\*) Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) về kết quả kiểm toán báo cáo tài chính và các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2013 đối với Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn và các công ty con, Tập đoàn phải nộp bổ sung 24,8 tỷ Đồng thuế tiêu thụ đặc biệt (“thuế TTĐB”) vào Ngân sách Nhà nước. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng ước tính thuế TTĐB phải nộp bổ sung cho năm 2014 và kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt là 50,1 tỷ Đồng và 25,7 tỷ Đồng. Theo quan điểm của Ban Giám đốc, vấn đề này có thể được xử lý theo hướng Tổng Công ty Cổ phần - Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn, công ty mẹ, sẽ hoàn trả các khoản thuế TTĐB này cho Tập đoàn. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc chưa nhận được quyết định chính thức từ công ty mẹ. Do vậy, Ban Giám đốc chưa ghi nhận các khoản thuế TTĐB phải nộp bổ sung này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 6 phải trả cho người lao động, khoản trích trước tiền lương tháng 13, và các khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động.

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phí sử dụng vỏ chai	2.167.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định	2.511.385.608	16.713.573.200
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	510.443.050	816.813.000
Chi phí lãi vay	3.919.412.941	4.628.432.979
Chi phí phải trả khác	1.131.157.286	1.468.517.548
	<u>10.239.398.885</u>	<u>23.627.336.727</u>

## 16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Cổ tức phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	18.592.500.000	11.000.000.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	5.079.810.073	3.820.602.073
Khác	1.242.574.418	939.502.311
	<u>24.914.884.491</u>	<u>15.760.104.384</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

Mẫu số B 09a – DN/ HN

**17 CÁC KHOẢN CHO VAY**

**(a) Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2015		Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2015	
	VND		Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	VND
Vay ngân hàng (*)	13.000.000.000		67.008.433.569	50.808.433.569	46.000.000.000	75.200.000.000

(\*) Bao gồm khoản vay từ Ngân hàng Công Thương Việt Nam với hạn mức cho vay là 70.000.000.000 Đồng, chịu lãi suất từ 4,5%-5,5%/năm để đầu tư vốn lưu động của Tập đoàn và các khoản vay dài hạn đến hạn trả.

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2015		Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2015	
	VND		Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	VND
Vay ngân hàng	352.358.329.190		-	32.858.329.190	(46.000.000.000)	273.500.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Thời điểm giải ngân	Thời hạn thanh toán	Hạn mức cho vay VND	Lãi suất/ năm %	30.6.2015 VND	31.12.2014 VND
1	Tháng 5 năm 2014	Tháng 5 năm 2020	200.000.000.000	7%	80.000.000.000	136.858.329.190
2	Tháng 10 năm 2012	Tháng 10 năm 2021	450.000.000.000	7,5%	193.500.000.000	215.500.000.000
					<u>273.500.000.000</u>	<u>352.358.329.190</u>

**17 CÁC KHOẢN CHO VAY (tiếp theo)**

**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

Các khoản vay đều có thời gian ân hạn chi trả lãi vay là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Các khoản vay trên được dùng để đầu tư cho dự án đầu tư đồng bộ hóa Nhà máy Bia Sài Gòn - Cần Thơ đạt công suất 50 triệu lít/năm và dự án Nhà máy Bia Sài Gòn – Sóc Trăng và có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 9(a)).

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<b>30.6.2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>31.12.2014</b> <b>VNĐ</b>
Số đầu kỳ/năm	8.226.251.235	(681.988.870)
Trích lập thêm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 20)	3.744.008.710	19.209.345.941
Tăng khác	-	517.983.208
Chi trả trong kỳ/năm	(7.710.886.550)	(10.819.089.044)
Số cuối kỳ/năm	<u>4.259.373.395</u>	<u>8.226.251.235</u>

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2015</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>31.12.2014</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>14.500.000</u>	<u>14.500.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>14.500.000</u>	<u>14.500.000</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30.6.2015</b>		<b>31.12.2014</b>	
	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	7.395.000	51	7.395.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	7.105.000	49	7.105.000	49
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>14.500.000</u>	<u>100</u>	<u>14.500.000</u>	<u>100</u>

## 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và ngày 30 tháng 6 năm 2015	14.500.000	145.000.000.000	<b>145.000.000.000</b>

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng trên một cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN MIỀN TÂY**

**Mẫu số B 09a – DN/ HN**

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ (Trình bày lại)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	145.000.000.000	141.644.448.431	85.958.467.718	<b>372.602.916.149</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	96.999.244.600	<b>96.999.244.600</b>
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	42.638.873.596	(42.638.873.596)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(19.209.345.941)	<b>(19.209.345.941)</b>
Chia cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	(33.350.000.000)	<b>(33.350.000.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	145.000.000.000	184.283.322.027	87.759.492.781	<b>417.042.814.808</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	50.838.195.066	<b>50.838.195.066</b>
Chia cổ tức (*) (Thuyết minh 29)	-	-	(36.250.000.000)	<b>(36.250.000.000)</b>
Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển	-	(1.590.474.116)	1.590.474.116	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(3.744.008.710)	<b>(3.744.008.710)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	145.000.000.000	182.692.847.911	100.194.153.253	<b>427.887.001.164</b>

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết số 04/2015/NQ-ĐHCHĐ của ngày 20 tháng 4 năm 2015, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 25% mệnh giá (tương đương với 36.250.000.000 Đồng). Công ty đã thông báo chi quyết toán cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2015.

Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên cũng thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước dựa trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**21 DOANH THU**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>30.6.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
		<b>(Trình bày lại)</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	360.922.435.760	329.631.527.066
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.034.978.593	660.949.732
Doanh thu khác	6.747.201.796	5.047.110.939
	<u>368.704.616.149</u>	<u>335.339.587.737</u>

**22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>30.6.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	288.413.201.196	276.942.250.570
Giá vốn cung cấp dịch vụ	695.587.882	255.163.799
Giá vốn khác	3.467.366.905	792.482.613
	<u>292.576.155.983</u>	<u>277.989.896.982</u>

**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>30.6.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lãi tiền gửi	592.053.243	1.788.296.912
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.525.000.000	1.806.124.998
	<u>3.117.053.243</u>	<u>3.594.421.910</u>

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>30.6.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lãi tiền vay	12.822.954.553	11.156.428.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	24.342.612
	<u>12.822.954.553</u>	<u>11.180.771.205</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lương nhân viên quản lý	6.938.206.169	4.950.600.456
Chi phí vật liệu	197.087.368	246.436.022
Chi phí khấu hao TSCĐ	776.252.370	868.816.172
Chi phí hội họp	3.009.222.620	2.430.711.341
Khác	2.858.277.070	2.514.148.921
	<u>13.779.045.597</u>	<u>11.010.712.912</u>

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	227.257.475.153	223.916.425.715
Chi phí nhân công	29.230.017.704	24.367.982.383
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.906.909.248	24.272.863.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.987.262.339	9.982.574.381
Khác	9.999.839.240	10.866.641.328
	<u>317.381.503.684</u>	<u>293.406.487.104</u>

27 THUẾ

**Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây**

Công ty được hưởng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi theo theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 13 tháng 4 năm 2005 và Công văn số 9024/BTC-CST ngày 18 tháng 7 năm 2005 như sau:

(a) Đối với hoạt động sản xuất chính:

Tại nhà máy bia Sài Gòn – Cần Thơ: Tập đoàn được hưởng thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 – 2016), được miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2007) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2008 – 2014).

Tại nhà máy bia Sài Gòn – Sóc Trăng: Tập đoàn được hưởng thuế suất ưu đãi 20% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động (2005 – 2016), được miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2006) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (2007 – 2013).

**27 THUẾ (tiếp theo)**

***Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (tiếp theo)***

(b) Đối với hoạt động dịch vụ trong khu công nghiệp:

Tập đoàn được hưởng mức thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi hoạt động (2005 - 2014), được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2005 – 2006) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo (2007 – 2013).

***Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng***

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 59221000029 do Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 3 tháng 4 năm 2012, công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2014), giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành được thể hiện như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>30.6.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.621.078.781	41.180.794.960
Thuế tính ở thuế suất 10%	1.837.191.211	1.477.670.033
Thuế tính ở thuế suất 15%	2.090.216.800	791.974.730
Thuế tính ở thuế suất 20%	2.837.539.060	2.351.198.435
Thuế tính ở thuế suất 22%	1.178.800.851	1.375.367.602
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(323.672.996)	(218.410.663)
Ưu đãi miễn thuế	(1.837.191.211)	(1.477.670.033)
Giảm trừ 50% của thuế tính ở thuế suất 15%	-	(395.987.365)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.782.883.715	3.904.142.739
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	5.782.883.715	3.904.142.739

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>30.6.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
		<b>(Trình bày lại)</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	47.094.186.356	28.159.134.798
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	14.500.000	14.500.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>3.248</u>	<u>1.942</u>

**29 CỔ TỨC**

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/năm	14.820.602.073	10.816.595.073
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 20)	36.250.000.000	33.350.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(26.710.787.775)	(28.469.617.825)
Giảm khác	(687.504.225)	(876.375.175)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>23.672.310.073</u>	<u>14.820.602.073</u>

**30 CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KẾ TOÁN**

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ)	5.653.583.320	-
Ngoại tệ (USD)	<u>224,57</u>	<u>224,45</u>

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính duy nhất của Tập đoàn là sản xuất và phân phối bia, do đó Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Tập đoàn chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.



**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

**(i) Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Tập đoàn phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Euro (“EUR”).

Rủi ro tỷ giá Euro của Công ty được trình bày như sau:

	<b>Ngoại tệ gốc EUR</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Phải thu ngắn hạn khác	813.178	-
	<u>          </u>	<u>          </u>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán ngắn hạn	(811.378)	-
	<u>          </u>	<u>          </u>
<b>Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần</b>	<b>1.800</b>	-
	<u>          </u>	<u>          </u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, rủi ro tiền tệ của Tập đoàn là không đáng kể.

**(ii) Rủi ro giá**

Trong kỳ, Tập đoàn không chịu rủi ro về giá do Tập đoàn không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Tập đoàn cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

**(iii) Rủi ro lãi suất**

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế trong kỳ sẽ thấp/cao hơn 1.394.108.679 Đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng của Tập đoàn là thấp vì trong kỳ Tập đoàn chủ yếu giao dịch bán hàng với Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn, một công ty được sở hữu 100% vốn bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 năm trở lên
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>			
Phải trả người bán ngắn hạn và các khoản phải trả khác	146.095.860.629	242.000.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	10.239.398.885	-	-
Các khoản vay	75.200.000.000	63.500.000.000	210.000.000.000
	<u>231.535.259.514</u>	<u>63.742.000.000</u>	<u>210.000.000.000</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>			
Phải trả người bán ngắn hạn và các khoản phải trả khác	146.846.932.794	266.000.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	23.627.336.727	-	-
Các khoản vay	13.000.000.000	60.412.962.042	291.945.367.148
	<u>183.474.269.521</u>	<u>60.678.962.042</u>	<u>291.945.367.148</u>



**34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tập đoàn được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ Phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 51% vốn cổ phần của Tập đoàn.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>30.6.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ (đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB)</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	677.733.960.540	604.487.731.760
Tổng Công ty Bia - Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	838.065.250	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	49.017.100	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	88.546.876	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	8.025.600	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	36.150.722	-
	<u>678.753.766.088</u>	<u>604.487.731.760</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ (đã bao gồm thuế VAT)</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn	2.112.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn	190.914.793.863	179.574.228.188
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	3.549.268.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn	243.797.400	-
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ Khí Sabeco	296.460.250	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	84.975.000	-
Công ty Cổ Phần Thương mại Bia Sài Gòn - Sông Hậu	453.076.525	-
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Sông Lam	627.480.824	-
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	35.998.100	-
	<u>198.317.849.962</u>	<u>179.574.228.188</u>

**34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2015</b>	<b>30.6.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>iii) Chi phí sử dụng thương hiệu</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	-	1.605.491.149
<b>iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	942.000.000	966.229.380

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	35.321.474.980	72.432.700.375
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn	838.065.250	-
Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	-	32.748.650
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	17.792.946	17.751.454
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	7.247.326
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	-	6.315.650
	<u>36.177.333.176</u>	<u>72.496.763.455</u>

**34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sabeco	-	84.975.000
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</b>		
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>		
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	2.402.400.000	1.601.600.000
<i>Cho các bên liên quan mượn vật tư</i>		
Công ty Cổ Phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	90.563.466	72.081.126
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	27.219.602	20.330.574
	<u>117.783.068</u>	<u>92.411.700</u>
<i>Phải thu khác</i>		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Sabeco	5.741.500	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Bạc Liêu	16.873.751	-
Tổng Công ty Cổ Phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	-	53.521.280
	<u>22.615.251</u>	<u>53.521.280</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	93.198.300.769	100.057.661.127
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn Sông Lam	155.534.066	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	466.768.500
	<u>93.353.834.835</u>	<u>100.524.429.627</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	18.592.500.000	11.000.000.000

**35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn – Sóc Trăng có hợp đồng thuê đất không hủy ngang với Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Sóc Trăng trong khu công nghiệp An Nghiệp, tỉnh Sóc Trăng để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy sản xuất bia. Thời hạn thuê là 49 năm từ ngày 20 tháng 12 năm 2010 với chi phí phát sinh bao gồm tiền thuê đất 128.096.200 đồng/năm và tiền sử dụng hạ tầng kỹ thuật 358.669.360 đồng/năm.

Tuy nhiên, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 59221000029 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 3 tháng 4 năm 2012, công ty được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động.

**36 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	<b>30.6.2015</b>	<b>31.12.2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	25.871.545.455	70.332.886.136

**37 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:

(a) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Mã số	Chi tiêu	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>101.625.746.739</b>	<b>(4.096.657.888)</b>	<b>97.529.088.851</b>
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>2.113.625.152</b>	<b>1.398.732.105</b>	<b>3.512.357.257</b>
136	Phải thu ngắn hạn khác	2.113.625.152	1.398.732.105	3.512.357.257
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>98.113.389.482</b>	<b>(4.096.657.888)</b>	<b>94.016.731.594</b>
141	Hàng tồn kho	98.113.389.482	(4.096.657.888)	94.016.731.594
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>1.398.732.105</b>	<b>(1.398.732.105)</b>	<b>-</b>
155	Tài sản ngắn hạn khác	1.398.732.105	(1.398.732.105)	-

37 SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

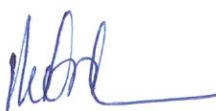
(a) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau (tiếp theo):

Mã số	Chi tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>3.000.000</b>	<b>4.096.657.888</b>	<b>4.099.657.888</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn	-	3.000.000	3.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	-	3.000.000	3.000.000
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>3.000.000</b>	<b>4.093.657.888</b>	<b>4.096.657.888</b>
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	4.096.657.888	4.096.657.888
268	Tài sản dài hạn khác	3.000.000	(3.000.000)	-
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>184.283.322.027</b>	-	<b>184.283.322.027</b>
418	Quỹ đầu tư phát triển	169.783.322.027	14.500.000.000	184.283.322.027
	Quỹ dự phòng tài chính	14.500.000.000	(14.500.000.000)	-

(b) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ 6 tháng tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Mã số	Chi tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu trình bày lại VNĐ
01	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>555.302.783.231</b>	<b>(219.963.195.494)</b>	<b>335.339.587.737</b>
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	219.963.195.494	(219.963.195.494)	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.571	(629)	1.942

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 11 tháng 8 năm 2015.

  
\_\_\_\_\_

Dương Thị Thúy Hồng  
Người lập

  
\_\_\_\_\_

Trần Thị Loan Anh  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_

Phạm Đình Hùng  
Giám đốc